TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LAI VUNG** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2019/DS-ST
Ngày: 23/9/2019
V/v "Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LAI VUNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán-Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Trọng Hiếu.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Tô Hoàng Vũ

2. Ông Võ Văn Cường.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Huỳnh Thị Diễm Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lai Vung:* Bà Lê Thị Thu Phương- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

Vào ngày 23/9/2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lai Vung xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 171/2019/TLST-DS, ngày 27 tháng 6 năm 2019 về việc "Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2019/QĐXXST-DS ngày 03/9/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Nguyễn Trọng N, sinh năm: 1966;
Nguyễn Thị P, sinh năm: 1970;
Cùng địa chỉ: Ấp T L A, xã T D, huyện L V, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Nguyễn Trọng N; Nguyễn Thị P là: Luật sư Đinh Thúy D, Văn phòng luật sư Chí Công thuộc đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Trương Thị L, sinh năm: 1978;
Trương Văn T, sinh năm 1975;
Địa chỉ: ấp TTB, xã T D, huyện L V, tỉnh Đồng Tháp.

(Nguyên đơn, bị đơn, luật sư đều có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Nguyễn Trọng N, Nguyễn Thị P cùng trình bày: Vào ngày 13/8/2017 âm lịch vợ, chồng ông N, bà P có cho bà Trương Thị L vay số tiền 40.000.000đ, bà L nói là vay để mục đích đi ghe mua bán lúa, bà L có làm biên nhận trên giấy tập học sinh, bà L ghi với nội dung có mượn của *chị N* tức bà

Nguyễn Thị P số tiền 40.000.000đ, ngày mượn là 13/8/2017 âm lịch. Nếu khi nào bà P cần hoàn vốn thì thông báo trước 15 ngày, biên nhận có chữ ký, chữ viết tên Trương Thị L. Trong biên nhận không ghi lãi suất nhưng có thỏa thuận lãi 3%/ tháng.

Sau khi vay thì bà L có đóng lãi được 06 tháng, sau đó thì bà L không đóng lãi và vốn nên bà P, ông N có yêu cầu đóng lãi thì bà L không đóng. Đến nay thì bà L không đóng lãi cũng như trả tiền vốn vay cho vợ, chồng bà P, ông N.

Nay ông N, bà P yêu cầu bà L, ông T cùng liên đới trả tiền vốn vay 40.000.000 đồng, lãi không yêu cầu. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Bị đơn Trương Thị L, Trương Văn T cùng trình bày: Bà L, ông T cùng thừa nhận nội dung như nguyên đơn vừa trình bày cụ thể: Vào ngày 13/8/2017 âm lịch vợ, chồng ông N, bà P có cho bà Trương Thị L vay số tiền 40.000.000đ, bà L nói là vay để mục đích đi ghe mua bán lúa, bà L có làm biên nhận trên giấy tập học sinh, bà L ghi với nội dung có mượn của chị N tức bà P số tiền 40.000.000đ, ngày mượn là 13/8/2017 âm lịch. Nếu khi nào bà P cần hoàn vốn thì thông báo trước 15 ngày, biên nhận có chữ ký, chữ viết tên Trương Thị L. Trong biên nhận không ghi lãi suất nhưng có thỏa thuận lãi 6%/ tháng, bà L đã đóng được nhiều lần tiền lãi cho ông N, bà P, tuy nhiên không có gì chứng minh. Do kinh tế gia đình khó khăn nên không khả năng đóng lãi, trả tiền vốn vay.

Tuy nhiên bà L, ông T cho rằng có trả được cho bà P, ông N 02 lần vốn vay cụ thể: vào ngày 15/02/2018 âm lịch bà L trực tiếp đến nhà trả cho bà P 10.000.000đ nhưng vì tin tưởng nên không làm giấy tờ biên nhận việc trả vốn vay cho bà P vì nghĩ bà P sẽ tự trừ tiền vào biên nhận 40.000.000đ. Bà L, ông T không có gì chứng minh.

Khoảng 10 ngày sau tức ngày 25/02/2018 âm lịch thì ông N có trực tiếp đến nhà bà L, ông T nhận số tiền vốn vay 5.000.000đ, vì tin tưởng nên không làm giấy tờ biên nhận việc trả vốn vay cho bà P vì nghĩ bà P sẽ tự trừ tiền vào biên nhận 40.000.000đ. Bà L, ông T không có gì chứng minh. Do đó bà L, T cho rằng đã trả được 15.000.000đ vốn vay cho ông N, bà P.

Nay bà L, ông T chỉ đồng ý cùng liên đới trả tiền vốn vay còn nợ lại là 25.000.000 đồng. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

**** Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:***

- Tài liệu, chứng cứ do phía nguyên đơn cung cấp:

1. Bản chính: Biên lai thu tạm ứng án phí.

2. Bản photo Sổ hộ khẩu và CMND nguyên đơn; Đơn xin xác nhận hộ khẩu và có mặt nơi cư trú của bị đơn;

3. Biên nhận ngày 13/8/2017 (bản photo).

- Phía các bị đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào.

* Các tình tiết, sự kiện trong vụ án các bên đương sự thống nhất: Các tài liệu, chứng cứ.

* Các tình tiết vụ án các bên đương sự không thống nhất: Nguyên đơn và bị đơn không thống nhất được về số tiền vốn 15.000.000đ mà bị đơn cho rằng đã trả cho nguyên đơn.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lai Vung phát biểu: Đối với vụ án này từ giai đoạn thụ lý cho đến giai đoạn xét xử. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán; Hội đồng xét xử. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

* Về đường lối giải quyết vụ án Kiểm sát viên đề nghị hội đồng xét xử căn cứ các điều 463, 466 BLDS buộc bà Trương Thị L, ông Trương Văn T có nghĩa vụ cùng liên đới trả cho ông Nguyễn Trọng N, bà Nguyễn Thị P số tiền vốn vay 40.000.000đ cùng chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, xét thấy: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 40.000.000đ và không yêu cầu lãi suất nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là "Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản" theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự.

[2] Về thẩm quyền, xét thấy: Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn có nơi cư trú tại xã Tân Dương, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về thời hiệu khởi kiện, xét thấy: Hợp đồng dân sự vay tài sản đối với số tiền 40.000.000đ được xác lập vào ngày 13/8/2017 âm lịch tức ngày (22/9/2018 DL) đến nay nguyên đơn khởi kiện là còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự.

[4] Về tố tụng: Tại phiên tòa, cả nguyên đơn và bị đơn đều xác định trong vụ án này hai bên chỉ tranh chấp số tiền 40.000.000đ, không tranh chấp số tiền nào khác và trong vụ án này chỉ liên quan đến các đương sự có tên trên, không liên quan đến đương sự nào khác.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông N, bà P yêu cầu bà L, ông T có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vốn vay là 40.000.000đ, không yêu cầu tiền lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà L, ông T đều thừa nhận có vay số tiền 40.000.000đ như lời trình bày của nguyên đơn.

Tuy nhiên, bị đơn bà L, ông T khai nại rằng có trả tiền vốn vay tổng cộng được 15.000.000đ cho nguyên đơn cụ thể:

+ Vào ngày 15/02/2019 âm lịch bà L trực tiếp đến nhà trả cho bà P 10.000.000đ nhưng vì tin tưởng nên không làm giấy tờ biên nhận việc trả vốn vay cho bà P vì nghĩ bà P sẽ tự trừ tiền vào biên nhận 40.000.000đ.

+ Khoảng 10 ngày sau tức ngày 25/02/2019 âm lịch thì ông N có trực tiếp đến nhà bà L, ông T nhận số tiền vốn vay 5.000.000đ, vì tin tưởng nên không làm giấy tờ biên nhận việc trả vốn vay cho bà P vì nghĩ bà P sẽ tự trừ tiền vào biên nhận 40.000.000đ. Lời khai nại của bà L, ông T không được nguyên đơn thừa nhận, bà L, ông T cũng không có gì chứng minh cho lời khai nại của ông, bà.

Đồng thời Tòa án có thông báo bổ sung chứng cứ vào ngày 18/7/2019, cho thời gian bà L, ông T bổ sung, cung cấp chứng cứ nhưng vẫn không cung cấp được, vào ngày 09/8/2019 Tòa án tiếp tục lấy lời khai của bà L, ông T nhưng ông, bà vẫn khẳng định không thể cung cấp chứng cứ chứng minh cho lời khai nại của ông, bà.

Về tiền lãi suất của hợp đồng vay do biên nhận không ghi, nguyên đơn và bị đơn đều trình bày thỏa thuận miệng và không thống nhất với nhau, không có gì chứng minh. Đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn không yêu cầu tiền lãi; bị đơn không yêu cầu gì đối với tiền lãi đã đóng cho nguyên đơn nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy lời trình bày của nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, đề nghị của Viện kiểm sát là có cơ sở nên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[7] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bà L, ông T trả số tiền vốn vay 40.000.000đ nên bà L, ông T phải chịu 2.000.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông N, bà P không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 1.000.000đ theo biên lai số 0001643 ngày 24/6/2019 của Chi cục T hành án dân sự huyện Lai Vung.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 429, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trọng N, bà Nguyễn Thị P.

- Buộc bà Trương Thị L, ông Trương Văn T phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông ông Nguyễn Trọng N, bà Nguyễn Thị P số tiền vốn vay là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng).

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định Thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu Thi hành án của người được Thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được Thi hành án) cho đến khi Thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải Thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải Thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về án phí: bà L, ông T phải chịu 2.000.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông N, bà P không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 1.000.000đ theo biên lai số 0001643 ngày 24/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung.

- Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được Thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải Thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận Thi hành án, yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS huyện Lai Vung;
- Toà án Tỉnh;
- Chi cục THA huyện Lai Vung;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ toạ phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Trọng Hiếu